TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **40**/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 20-01-2025
V/v: Ly hôn giữa bà Trần Thị Thanh L và ông Tăng Ngọc N

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bé Bảy.
- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Thành Nhơn
  2. Bà Phan Thị Thu Thủy

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thùy Vân- Cán bộ Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Anh Đào – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 480/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2024, về việc: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 294/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/12/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 225/2024/QĐST-HNGĐ ngày 31/12/2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thanh L, sinh năm: 1980

Địa chỉ: 154 đường C, phường M, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh

Đương sự có mặt

2. Bị đơn: Ông Tăng Ngọc N, sinh năm: 1972

Địa chỉ: 154 đường C, phường M, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh

Đương sự vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 09/10/2024 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Thanh L trình bày:

Bà Trần Thị Thanh L và ông Tăng Ngọc N chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 48, quyển số 01/2001 do Ủy ban nhân dân Phường 11, Quận 6, cấp ngày 10/4/2001; Bà L và ông N có 02 con chung tên Tăng Bảo T, sinh ngày 20/4/2000 và Tăng Bảo C, sinh ngày 12/01/2004 (các con đã trưởng thành).

Trong thời gian chung sống vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, luôn bất đồng ý kiến, không còn tin tưởng, quan tâm lẫn nhau. Nhận thấy vợ chồng không có sự quan tâm chăm sóc nhau, không còn tình cảm nên bà L yêu cầu được ly hôn với ông Tăng Ngọc N.

Về tài sản chung; nợ chung: Bà L tự khai không có.

Bị đơn: Ông Tăng Ngọc N thống nhất và xác nhận lời khai về thời gian chung sống và đăng ký kết hôn như lời trình bày của bà L.

Vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân không rõ. Nay bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, ông N không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: có 02 con chung tên Tăng Bảo T, sinh ngày 20/4/2000 và Tăng Bảo C, sinh ngày 12/01/2004 (các con đã trưởng thành).

- Về tài sản chung: không có; Về nợ chung: không có.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn: Bà L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu được ly hôn với ông N; Hai con chung đã trưởng thành; tài sản chung không có, nợ chung không có.

Bị đơn: ông Tăng Ngọc N vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6, tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: kể từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, xét thấy các bên đã mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến việc sống ly thân, các bên không còn tình cảm với nhau, không muốn tiếp tục chung sống nên căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử:

* Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bà Trần Thị Thanh L được ly hôn với ông Tăng Ngọc N.

* Về con chung: Các đương sự có có 02 con chung tên Tăng Bảo T, sinh ngày 20/4/2000 và Tăng Bảo C, sinh ngày 12/01/2004 đã thành niên.

* Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên không có nên không xem xét

* Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: nguyên đơn phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

- Vụ án thuộc trường hợp ly hôn theo yêu cầu của một bên theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Bị đơn có nơi cư trú tại Quận 6 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 6 theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung:

Bà Trần Thị Thanh L và ông Tăng Ngọc N chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 48, quyển số 01/2001 do Ủy ban nhân dân Phường 11, Quận 6, cấp ngày 10/4/2001. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Về quan hệ vợ chồng: Bà Trần Thị Thanh L yêu cầu ly hôn ông Tăng Ngọc N, Tòa án tiến hành hòa giải để các đương sự đoàn tụ nhưng bà L xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông N, nên giữ nguyên yêu cầu ly hôn.

Xét mâu thuẫn hôn nhân gia đình giữa bà L và ông N: Bà L xác định vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn về tính cách, không hợp về lối sống, suy nghĩ. Quá trình sống chung vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên cãi vả kéo dài, mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Vợ chồng không còn tình cảm, không còn thương yêu chăm sóc, quan tâm nhau. Mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu ly hôn với ông N.

Ông Tăng Ngọc N xác định vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân thì ông N không rõ. Tuy nhiên ông N không muốn ly hôn vì mâu thuẫn gia đình không đáng kể. Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa bà L và ông N không thể hàn gắn vì bản thân bà L và ông N đã nhiều lần hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng vẫn không thể chung sống với nhau được.

Ông N và bà L là những người có đủ nhận thức được cuộc sống hôn nhân cần có sự tôn trọng nhưng trong thời gian chung sống bà L không có sự tôn trọng từ ông N, giữa bà L và ông N có sự mâu thuẫn, không cùng quan điểm sống, bà L và ông N không thể hàn gắn tình cảm gia đình, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu của bà L xin ly hôn với ông N là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Về con chung: có 02 con chung tên Tăng Bảo T, sinh ngày 20/4/2000 và Tăng Bảo C, sinh ngày 12/01/2004 (các con đã trưởng thành)

Về tài sản chung; về nợ chung: Bà L và ông N xác định không có, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí: Án phí ly hôn là 300.000 đồng, bà L phải chịu theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Luật phí và lệ phí, Luật thi hành án dân sự.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thanh L

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thanh L được ly hôn với ông Tăng Ngọc N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 48, quyển số 01/2001 do Ủy ban nhân dân Phường 11, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/4/2001 không còn hiệu lực kể từ ngày bản án của có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: có 02 con chung tên Tăng Bảo T, sinh ngày 20/4/2000 và Tăng Bảo C, sinh ngày 12/01/2004 (các con đã trưởng thành)

- Về tài sản chung; nợ chung: Không có

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị Thanh L phải chịu là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Loan đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0010286 ngày 11/10/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự Quận 6. Bà L đã nộp đủ án phí.

3. Quyền kháng cáo: Bà Trần Thị Thanh L, có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Tăng Ngọc N vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Quận 6;
- Chi cục THADS Quận 6;
- UBND Phường 11, Quận 6;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Bé Bảy